

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 30 tháng 5 năm 2025 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 38/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2024.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1945, địa chỉ: xóm E, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Anh Trần Văn H, sinh năm 1977, địa chỉ: xóm E, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình

Đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Quang Đ - chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình

+ Chị Trần Thị H1, sinh năm 1973, địa chỉ: xóm A, xã L (nay là xóm A, thị trấn P), huyện K, tỉnh Ninh Bình.

+ Anh Trần Quang H2, sinh năm 1974, địa chỉ: số nhà A đường T, thị xã S, thành phố Hà Nội.

(Anh Trần Quang H2 ủy quyền cho bà Trần Thị N tham gia tố tụng tại Tòa án theo Hợp đồng ủy quyền ngày 25/02/2025)

+ Chị Trần Thị H3, sinh năm 1979, địa chỉ: xóm A, xã Y, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

+ Anh Trần Văn H4, sinh năm 1980, địa chỉ: xóm B, xã Y, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

+ Chị Vũ Thị T, sinh năm 1977, địa chỉ: xóm E, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về tài sản chung và cách thức phân chia tài sản chung của ông Trần Quảng B và bà Trần Thị N

Tài sản chung của vợ chồng ông Trần Quảng B và bà Trần Thị N được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm có:

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 79 tờ bản đồ số 19 (nay là thửa số 380 tờ bản đồ số 21), địa chỉ: xóm E, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình, diện tích 614,6 m² trong đó 162 m² đất ở nông thôn, 347,6 m² đất trồng cây lâu năm và 105 m² đất nuôi trồng thủy sản, toàn bộ diện tích này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Quảng B. Diện tích thực tế đang sử dụng là 655,5 m² tăng lên so với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 40,9 m². Trong đó: đất thuộc quyền sử dụng của UBND xã T là 26,6 m² là đất thuộc nhà văn hóa xóm E, xã T được trả lại cho UBND xã T; đất thuộc quyền sử dụng của thửa số 379, tờ bản đồ số 21 là 14,3 m² thuộc quyền sử dụng của gia đình anh Trần Văn H và chị Vũ Thị T được trả lại cho gia đình anh H, chị T. Quyền sử dụng 614,6 m² đất có giá trị là 1.351.726.000 đồng.

- Phần công trình xây dựng trên đất và cây cối trồng trên đất của ông Trần Quảng B và bà Trần Thị N có giá trị là 185.292.813 đồng.

- Tổng giá trị tài sản chung của ông Trần Quảng B và bà Trần Thị N là 1.537.018.813 đồng. Ông B được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ tài sản chung tương đương với giá trị là 768.509.406 đồng; bà N được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ tài sản chung tương đương với giá trị là 768.509.406 đồng.

Các đương sự thỏa thuận đối với tài sản chung của vợ chồng anh Trần Văn H và chị Vũ Thị T xây dựng trên đất thuộc quyền sử dụng của ông Trần Quảng B và bà Trần Thị N có giá trị là 1.429.788 đồng không yêu cầu Tòa án xem xét. Trường hợp phải tháo dỡ những tài sản này, chị T và anh H không có yêu cầu bồi thường hay thanh toán chi phí gì.

Ngoài các tài sản nói trên ông Trần Quảng B và bà Trần Thị N còn có tài sản chung là quyền sử dụng đất 2 lúa, đất mạ. Các đương sự thống nhất không yêu cầu phân chia đối với tài sản chung này của ông Trần Quảng B và bà Trần Thị N

2.2. Về hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Quảng B

Hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Quảng B gồm 06 người: bà Trần Thị N, anh Trần Quang H2, anh Trần Văn H, anh Trần Văn H4, chị Trần Thị H1, chị Trần Thị H3.

2.3. Về phương thức phân chia di sản thừa kế của ông Trần Quảng B.

- Di sản ông Trần Quảng B để lại là quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ tài sản chung bao gồm: $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại thửa số 79, tờ bản đồ số 19 (nay là thửa số 380 tờ bản đồ số 21) địa chỉ: xóm E, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình và $\frac{1}{2}$ tài sản gắn liền với thửa đất nói trên, có tổng giá trị là 768.509.406 đồng.

Các đương sự thỏa thuận di sản của ông B được chia thành 7 kỷ phần (768.509.406 đồng : 7 = 109.787.000 đồng), giá trị 01 kỷ phần là 109.787.000 đồng. Trong đó: chia cho 06 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông B là: bà Trần Thị N, anh Trần Quang H2, anh Trần Văn H, anh Trần Văn H4, chị Trần Thị H1, chị Trần Thị H3 mỗi người 01 kỷ phần và 01 kỷ phần cho bà N là công sức trông coi, quản lý, tôn tạo di sản của ông B để lại.

Các đương sự thỏa thuận giao toàn bộ di sản của ông B bằng hiện vật cho bà Trần Thị N, bà N được quyền sử dụng toàn bộ diện tích 614,6 m² đất tại thửa số 380 tờ bản đồ số 21 có vị trí: phía Bắc giáp thửa số 360 và thửa số 358, phía Nam giáp đường, phía Đông giáp thửa số 381, phía Tây giáp thửa số 379. Bà N được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa số 380 tờ bản đồ số 21 và không phải thanh toán giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế còn lại.

(Có sơ đồ kèm theo quyết định)

- Các bên có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phần đã phân chia theo quy định.

2.4. Về chi phí tố tụng

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị N chịu toàn bộ chi phí tố tụng bao gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (đã thanh toán xong)

2.5. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị N theo quy định của pháp luật.

Anh Trần Quang H2, anh Trần Văn H, anh Trần Văn H4, chị Trần Thị H1, chị Trần Thị H3 mỗi người phải nộp 2.744.676 đồng (hai triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn sáu trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị N nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm thay cho anh Trần Quang H2, anh Trần Văn H, anh Trần Văn H4, chị Trần Thị H1, chị Trần Thị H3 với tổng số tiền là 13.723.000 đồng (đã làm tròn) (mười ba triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và

không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(ĐÃ KÝ)

Trịnh Thị Hoài Thu